

Số: 6477 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật mã ngành, tên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6410/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật mã ngành, tên ngành đào tạo

1. Cập nhật mã ngành, tên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp theo Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT (sau đây gọi là Danh mục ngành đào tạo), gồm 59 ngành trình độ đại học, 15 ngành trình độ thạc sĩ, 03 ngành trình độ tiến sĩ và các chương trình đào tạo tương ứng, chi tiết tại Danh mục kèm theo Quyết định này.

2. Việc cập nhật được thực hiện trên cơ sở rà soát, thống kê, phân loại và sắp xếp các ngành, chương trình đào tạo hiện hành của Trường vào ngành phù hợp trong Danh mục ngành đào tạo theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

a) Chuyển đổi sang mã ngành 06 chữ số và giữ nguyên tên ngành đối với các ngành không thay đổi tên gọi, vị trí trong Danh mục ngành đào tạo;

b) Gộp ngành Sư phạm Tiếng Anh (7140231) và ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234) vào ngành Sư phạm tiếng nước ngoài (140238); gộp ngành Lý luận và phương pháp dạy học (8140110) và ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (8140111) trình độ thạc sĩ vào ngành Lý luận và phương pháp dạy học (140110);

c) Sắp xếp ngành Kỹ thuật điện, điện tử (7520215) vào ngành Kỹ thuật điện (520201); ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán (8440103) vào ngành Vật lý học (440102); ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn trình độ tiến sĩ (9140111) vào ngành Lý luận và phương pháp dạy học (140110);

d) Đổi tên ngành Hóa lý thuyết và hóa lý trình độ thạc sĩ, tiến sĩ thành ngành Hóa lý, mã ngành 440119;

đ) Chuyển ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605) từ lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật sang lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, mã ngành 340123.

3. Việc cập nhật theo Quyết định này không phải là mở ngành đào tạo mới. Các quyết định cho phép mở ngành, giao nhiệm vụ đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền hoặc Trường ban hành theo quy định tiếp tục có hiệu lực; mã ngành, tên ngành nêu trong các quyết định đó được xác định theo mã ngành, tên ngành tương ứng tại Danh mục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Áp dụng và chuyển tiếp

1. Mã ngành, tên ngành theo Danh mục kèm theo Quyết định này được áp dụng trong tuyển sinh và tổ chức đào tạo đối với các khóa tuyển sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Đề án tuyển sinh, thông tin tuyển sinh năm 2027, kể cả nội dung được công bố trước ngày 01 tháng 01 năm 2027, phải sử dụng mã ngành, tên ngành theo Danh mục này.

2. Người học thuộc các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027 tiếp tục được đào tạo, đánh giá và công nhận tốt nghiệp theo đúng thông tin tuyển sinh đã công bố cho đến khi hoàn thành khóa học; quyền và lợi ích hợp pháp của người học không bị ảnh hưởng bởi việc cập nhật theo Quyết định này.

3. Việc thống kê, báo cáo và cập nhật dữ liệu lên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (HEMIS), các ngành, chương trình đào tạo đang triển khai được phân loại theo Danh mục kèm theo Quyết định này; thông tin về mã ngành, tên ngành trước khi cập nhật được lưu giữ trong hồ sơ để đối chiếu, tra cứu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo (đối với trình độ đại học) và Phòng Đào tạo Sau đại học (đối với trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc cập nhật mã ngành, tên ngành trong chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, hồ sơ quản lý đào tạo và phần mềm quản lý đào tạo;

b) Đối với ngành có chương trình đào tạo do nhiều đơn vị quản lý, làm đầu mối phối hợp với các đơn vị quản lý chương trình bảo đảm thống nhất thông tin về ngành;

c) Tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Hiệu trưởng và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định; đề xuất Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung Danh mục khi có thay đổi.

2. Phòng Bảo đảm chất lượng chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học và các đơn vị có liên quan cập nhật, công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời danh

mục ngành, chương trình đào tạo trên Cổng thông tin điện tử của Trường, Hệ thống HEMIS và các hệ thống có liên quan; rà soát, cập nhật mã ngành, tên ngành trong hồ sơ bảo đảm và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

3. Các khoa, trường thuộc Trường được giao quản lý ngành rà soát, cập nhật mã ngành, tên ngành trong chương trình đào tạo, đề cương học phần, hồ sơ chuyên môn và tài liệu thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm thống nhất với Danh mục kèm theo Quyết định này.

4. Các đơn vị được giao nhiệm vụ về tuyển sinh, quản lý người học, văn bằng và phụ lục văn bằng, cơ sở dữ liệu, thống kê, báo cáo căn cứ chức năng, nhiệm vụ rà soát, cập nhật mã ngành, tên ngành trong hồ sơ, tài liệu, hệ thống thuộc phạm vi phụ trách theo quy định.

5. Việc rà soát, cập nhật hồ sơ, hệ thống, cơ sở dữ liệu và công khai thông tin theo khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng, Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị trong Trường (để t/h);
- Đăng Website trường; D-Office trường;
- Lưu: VT, ĐT, ĐTSĐH.



HIỆU TRƯỞNG

Trương Tấn Đạt



**DANH MỤC MÃ NGÀNH, TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP SAU KHI CẬP NHẬT
THEO THÔNG TƯ SỐ 74/2026/TT-BGDĐT**

(Kèm theo Quyết định số 6477 /QĐ-ĐHDT ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
I	TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					
	14	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN				
	1401	Khoa học giáo dục				
1	140103	Công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	
	1402	Đào tạo giáo viên				
2	140201	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục mầm non	Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non (Trường Sư phạm)	
3	140202	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục tiểu học	Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non (Trường Sư phạm)	
4	140204	Giáo dục Công dân	7140204	Giáo dục Công dân	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
5	140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
6	140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật (Trường Sư phạm)	
7	140209	Sư phạm Toán học	7140209	1. Sư phạm Toán học	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
				2. Sư phạm Toán Tiếng Anh		
8	140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	
9	140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
10	140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
11	140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
12	140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
13	140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
14	140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
15	140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật (Trường Sư phạm)	
16	140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật (Trường Sư phạm)	
17	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	7140231	1. Sư phạm Tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ	Gộp ngành Sư phạm Tiếng Anh (7140231) và ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc (7140234)
			7140234	2. Sư phạm Tiếng Trung Quốc		

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
18	140246	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
19	140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
20	140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
	22	NHÂN VĂN				
	2202	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài				
21	220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Biên - Phiên dịch Tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ	
				2. Tiếng Anh kinh doanh		
				3. Tiếng Anh du lịch		
				4. Ngôn ngữ Anh - Nhật		
22	220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Ngôn ngữ Trung Quốc	Khoa Ngoại ngữ	
				2. Ngôn ngữ Trung - Anh		
	2290	Khác				
23	229001	Triết học	7229001	Triết học	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
24	229042	Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội	

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	31	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI				
	3101	Kinh tế học				
25	310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	Khoa Kinh tế - Luật	
	3104	Tâm lý học				
26	310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
	3105	Địa lý học				
27	310501	Địa lý học	7310501	Địa lý học	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
	3106	Khu vực học				
28	310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội	
	32	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN				
	3201	Báo chí và truyền thông				
29	320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội	
	34	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ				
	3401	Kinh doanh				

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
30	340101	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế - Luật	
				2. Quản trị marketing		
31	340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khoa Kinh tế - Luật	
32	340123	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Khoa Kinh tế - Luật	Đổi mã ngành; chuyển từ lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật sang lĩnh vực Kinh doanh và quản lý
	3402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm				
33	340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1. Tài chính - Ngân hàng	Khoa Kinh tế - Luật	
				2. Tài chính doanh nghiệp		
	3403	Kế toán - Kiểm toán				
34	340301	Kế toán	7340301	1. Kế toán	Khoa Kinh tế - Luật	
				2. Kế toán doanh nghiệp		
	3404	Quản trị - Quản lý				

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
35	340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	Khoa Kinh tế - Luật	
	38	PHÁP LUẬT				
	3801	Luật				
36	380101	Luật	7380101	Luật	Khoa Kinh tế - Luật	
	42	KHOA HỌC SỰ SỐNG				
	4201	Sinh học				
37	420101	Sinh học	7420101	Sinh học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
	4202	Sinh học ứng dụng				
38	420201	Công nghệ sinh học	7420201	1. Công nghệ sinh học	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
				2. Công nghệ sinh học số		
	44	KHOA HỌC TỰ NHIÊN				
	4401	Khoa học vật chất				
39	440102	Vật lý học	7440102	Vật lý học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
	4403	Khoa học môi trường				
40	440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	46	TOÁN VÀ THỐNG KÊ				
	4601	Toán học				
41	460117	Toán tin	7460117	Toán tin	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	
	48	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				
	4801	Máy tính				
42	480101	Khoa học máy tính	7480101	1. Công nghệ phần mềm	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
				2. Mạng máy tính và an ninh		
				3. Trí tuệ nhân tạo ứng dụng		
	4802	Công nghệ thông tin				
43	480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
44	480208	An ninh mạng	7480208	An ninh mạng	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
	51	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT				
	5102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí				
45	510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	5190	Khác				
46	519002	Công nghệ nông nghiệp	7519002	Công nghệ nông nghiệp	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
	52	KỸ THUẬT				
	5202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				
47	520201	Kỹ thuật điện	7520215	Vi mạch bán dẫn	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	Sắp xếp ngành Kỹ thuật điện, điện tử (7520215) vào ngành Kỹ thuật điện
	54	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN				
	5401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống				
48	540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
	58	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG				
	5802	Xây dựng				
49	580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
50	580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	62	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
	6201	Nông nghiệp				
51	620103	Khoa học đất	7620103	Khoa học đất	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
52	620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
53	620109	Nông học	7620109	Nông học	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
	6203	Thủy sản				
54	620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
	64	THÚ Y				
	6401	Thú y				
55	640101	Thú y	7640101	Thú y	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
	76	DỊCH VỤ XÃ HỘI				
	7601	Công tác xã hội				
56	760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội	
	81	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN				

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	8103	Thể dục, thể thao				
57	810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật (Trường Sư phạm)	
	85	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				
	8501	Quản lý tài nguyên và môi trường				
58	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
59	850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
II	TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ					
	14	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN				
	1401	Khoa học giáo dục				
1	140101	Giáo dục học	8140101	1. Giáo dục Tiểu học	Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non (Trường Sư phạm)	
				2. Giáo dục Chính trị	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
				3. Giáo dục Mầm non	Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non (Trường Sư phạm)	
				4. Giáo dục Thể chất	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật (Trường Sư phạm)	
2	140110	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	1. Lý luận và phương pháp dạy học (Vật lý, Hóa học)	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	Gộp ngành Lý luận và phương

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
				2. Lý luận và phương pháp dạy học (Lịch sử và Địa lý)	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	pháp dạy học (8140110) và ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (8140111)
			8140111	3. Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	
				4. Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ	
3	140114	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
	22	NHÂN VĂN				
	2201	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam				
4	220102	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
	2290	Khác				
5	229013	Lịch sử Việt Nam	8229013	Lịch sử Việt Nam	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội (Trường Sư phạm)	
	31	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI				
	3101	Kinh tế học				
6	310110	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	Khoa Kinh tế - Luật	
	34	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ				

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
	3401	Kinh doanh				
7	340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế - Luật	
	42	KHOA HỌC SỰ SỐNG				
	4201	Sinh học				
8	420101	Sinh học	8420101	Sinh học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
	44	KHOA HỌC TỰ NHIÊN				
	4401	Khoa học vật chất				
9	440102	Vật lý học	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	Sắp xếp ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán (8440103) vào ngành Vật lý học
10	440112	Hóa học	8440112	Hóa học	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	
11	440119	Hóa lý	8440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	Đổi tên ngành Hóa lý thuyết và hóa lý
	4403	Khoa học môi trường				

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
12	440301	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học môi trường	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
	46	TOÁN VÀ THỐNG KÊ				
	4601	Toán học				
13	460101	Toán học	8460101	Toán học	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	
	48	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				
	4801	Máy tính				
14	480101	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	
	85	MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				
	8501	Quản lý tài nguyên và môi trường				
15	850103	Quản lý đất đai	8850103	Quản lý đất đai	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	
III	TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ					
	14	KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN				
	1401	Khoa học giáo dục				
1	140110	Lý luận và phương pháp dạy học	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Khoa Sư phạm Toán - Tin (Trường Sư phạm)	Sắp xếp ngành Lý luận và

TT	Mã ngành theo TT 74	Tên ngành sau cập nhật	Mã ngành trước khi cập nhật	Tên chương trình đào tạo	Đơn vị quản lý ngành	Ghi chú
						phương pháp dạy học bộ môn (9140111) vào ngành Lý luận và phương pháp dạy học
2	140114	Quản lý giáo dục	9140114	Quản lý giáo dục	Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý giáo dục (Trường Sư phạm)	
	44	KHOA HỌC TỰ NHIÊN				
	4401	Khoa học vật chất				
3	440119	Hóa lý	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên (Trường Sư phạm)	Đổi tên ngành Hóa lý thuyết và hóa lý

Danh mục gồm 59 ngành đào tạo trình độ đại học, 15 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 03 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ./.